

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV.2018**

HÀ NỘI - 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,794,495,007,360	3,291,343,374,668
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		427,351,751,020	656,279,062,859
1. Tiền	111	V.1	292,851,751,020	131,779,062,859
2. Các khoản tương đương tiền	112		134,500,000,000	524,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	30,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	30,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,249,984,440,619	951,290,523,619
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1,219,015,670,542	906,612,938,608
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29,809,324,436	42,045,333,801
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2	50,129,329	50,129,329
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2,014,625,084	3,487,430,653
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(905,308,772)	(905,308,772)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1,986,792,777,928	1,513,931,435,283
1. Hàng tồn kho	141		1,991,574,856,306	1,525,067,072,548
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4,782,078,378)	(11,135,637,265)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		130,366,037,793	139,842,352,907
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1,826,553,049	1,611,134,018
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		128,539,484,744	96,848,824,774
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	41,382,394,115
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		609,832,297,541	518,411,252,031
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30,000,000	30,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	30,000,000	30,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		548,662,662,740	483,762,757,473
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	537,227,636,517	470,008,133,033
- Nguyên giá	222		1,255,459,757,371	1,179,779,154,597
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(718,232,120,854)	(709,771,021,564)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	11,435,026,223	13,754,624,440
- Nguyên giá	228		27,088,415,497	27,088,415,497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15,653,389,274)	(13,333,791,057)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		40,498,242,919	20,669,627,555
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	40,498,242,919	20,669,627,555
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20,641,391,882	13,948,867,003
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	20,641,391,882	13,948,867,003
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		4,404,327,304,901	3,809,754,626,699

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		1,673,774,768,632	1,413,864,163,277
I. Nợ ngắn hạn	310		1,673,444,027,380	1,413,416,219,225
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	334,440,208,138	431,409,986,668
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,757,675,757	7,093,786,275
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	64,577,863,183	1,011,270,925
4. Phải trả người lao động	314		229,287,988	3,771,949,853
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	89,425,707,048	531,594,464
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	1,150,561,555,555	955,024,601,355
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24,451,729,711	14,573,029,685
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		330,741,252	447,944,052
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		330,741,252	447,944,052

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,730,552,536,269	2,395,890,463,422
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	2,730,552,536,269	2,395,890,463,422
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,600,000,000,000	800,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,600,000,000,000	800,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,800,000	60,800,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(240,431,166,590)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		88,958,137,122	88,958,137,122
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,281,964,765,737	1,506,871,526,300
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		948,549,024,270	534,648,902,854
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		333,415,741,467	972,222,623,446
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		4,404,327,304,901	3,809,754,626,699

Ngày 18 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Nga



Tổng Giám đốc


TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý IV năm 2018

B02a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01		1,306,830,312,492	1,110,292,505,969	4,522,435,184,761	4,352,524,092,876
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	379,981,043	-	839,071,951	-
3. Doanh thu thuần	10		1,306,450,331,449	1,110,292,505,969	4,521,596,112,810	4,352,524,092,876
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	855,085,191,957	766,522,617,989	3,025,953,450,218	3,085,309,497,515
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		451,365,139,492	343,769,887,980	1,495,642,662,592	1,267,214,595,361
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6,255,270,169	6,108,708,537	41,397,309,947	54,377,404,040
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	18,917,466,710	9,163,300,734	69,868,203,492	48,814,490,753
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,111,414,674	7,742,075,722	32,204,626,279	40,596,080,433
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	26,590,086,565	22,829,744,716	99,926,387,202	95,648,232,925
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	10,743,270,639	14,399,575,549	46,095,744,750	52,199,633,236
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		401,369,585,747	303,485,975,518	1,321,149,637,095	1,124,929,642,487
11. Thu nhập khác	31	VI.6	417,098,374	347,565,696	1,509,915,834	1,178,903,601
12. Chi phí khác	32	VI.7	3,161,592,828	313,487,166	4,148,980,489	1,096,988,069
13. Lợi nhuận khác	40		(2,744,494,454)	34,078,530	(2,639,064,655)	81,915,532
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		398,625,091,293	303,520,054,048	1,318,510,572,440	1,125,011,558,019
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	65,209,349,826	26,493,820,012	194,966,717,351	3,233,701,436
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		333,415,741,467	277,026,234,036	1,123,543,855,089	1,121,777,856,583
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,959	1,610	6,548	6,520
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1,959	1,610	6,548	6,520


Ngày 18 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Nguyễn Thị Nga



Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4,000,419,510,609	3,904,851,446,624
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3,444,704,291,882)	(3,102,184,972,604)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(123,926,442,071)	(103,428,038,685)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(32,204,626,279)	(40,596,080,433)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(90,110,382,305)	(88,050,389,739)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		177,160,065,932	461,014,010,261
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(165,601,936,424)	(324,283,049,039)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		321,031,897,580	707,322,926,385
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(151,732,739,001)	(83,893,283,198)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		91,909,000	110,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,200,000,000)	(32,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32,200,000,000	2,200,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			40,487,040,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,705,402,612	12,271,399,748
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(110,935,427,389)	(61,024,843,450)

Cho giai đoạn tài chính từ đầu năm đến cuối quý IV năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(240,431,166,590)	
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,774,781,625,802	1,651,455,987,647
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,582,405,125,369)	(1,956,498,149,142)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(388,181,228,100)	(120,012,199,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(436,235,894,257)	(425,054,360,995)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(226,139,424,066)	221,243,721,940
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		656,279,062,859	433,971,607,316
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2,787,887,773)	1,063,733,603
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		427,351,751,020	656,279,062,859

Ngày 18 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám đốc





TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Anh Tuấn

I. Đặc điểm hoạt động

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Vicostone ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0500469512 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) cấp vào ngày 2 tháng 6 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 18 vào ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18, vốn điều lệ của Công ty là: 1,600,000,000,000 VNĐ.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính trong kỳ của Công ty là: Sản xuất kinh doanh đá ốp lát nhân tạo cao cấp gốc thạch anh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty lập bao gồm cả thông tin bằng số liệu và các thông tin diễn giải bằng lời nếu cần thiết, đảm bảo nguyên tắc có thể so sánh được khi lập báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế Toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch ngoại tệ công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản tiền gửi ngoại tệ ngân hàng.

Công ty áp dụng tỷ giá bán ra do ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch ngoại tệ công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản vay bằng ngoại tệ.

Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản phải thu bằng ngoại tệ.

Công ty áp dụng tỷ giá bán ra do Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ

Tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam công bố:

	VNĐ/USD	VNĐ/EUR	VNĐ/CAD
Tỷ giá mua vào	23,155.00	26,303.00	16,869.61
Tỷ giá bán ra	23,245.00	27,195.68	17,212.06

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

b) Các khoản cho vay

Giá trị ghi sổ của khoản cho vay được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay khi quá hạn trả nợ được ghi trong kế ước, hợp đồng cho vay lần đầu mà vẫn chưa thu hồi được hoặc chưa đến hạn thanh toán của hợp đồng lần đầu nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Mức trích lập:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm hoặc khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc khách nợ đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty thực hiện trích lập dự phòng khi tổng số vốn đầu tư thực tế của công ty tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết cao hơn tổng vốn chủ sở hữu thực có của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm lập báo cáo.

Mức trích dự phòng tổn thất được xác định theo công thức:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Tổng vốn đầu} \\ \text{tư thực tế của} \\ \text{các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư thực tế của công ty}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế được xác định căn cứ vào báo cáo hợp nhất của tổ chức đó nếu tổ chức đó là công ty mẹ, trường hợp tổ chức kinh tế được đầu tư là tổ chức độc lập không có công ty con thì căn cứ vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm hoặc khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc khách nợ đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp Bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo Nguyên giá trừ (-) Hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi Tài sản cố định được bán hay thanh lý, Nguyên giá và Khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	06-15
- Máy móc thiết bị	03-15
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06-10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-07
- Tài sản cố định khác	05-10

b. Tài sản cố định vô hình

Hệ thống quản trị các nguồn lực doanh nghiệp SAP - ERP: Hệ thống SAP - ERP là toàn bộ các chi phí Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Hệ thống SAP - ERP được khấu hao 12 năm.

Phần mềm máy tính khác: Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao 5 năm.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế Thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của Tài sản và Nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của Tài sản Thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm Tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm Tài sản được thu hồi, hay Nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm Tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu, khi đó Thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được xác định là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh có giá trị lớn, được sử dụng cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh hoặc chi phí trả trước cho nhiều kỳ hoạt động SXKD tiếp theo, cụ thể như:

- Chi phí thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng có liên quan đến nhiều kỳ sản xuất, kinh doanh
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng đã trả trước
- Chi phí trả trước cho nhiều kỳ SXKD về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh
- Chi phí mua các loại bảo hiểm (Bảo hiểm cháy, nổ; Bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải; Bảo hiểm thân vỏ xe vv...) và các loại lệ phí mua và trả 1 lần trong năm.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, được sử dụng cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh
- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn, các chi phí khác phát sinh cần phân bổ vào nhiều kỳ sản xuất kinh doanh.
- Chi phí về thương hiệu và các chi phí khác đã phát sinh có liên quan đến nhiều kỳ SXKD.
- Các khoản chi phí đầu tư nhưng không đủ điều kiện để ghi nhận TSCĐ được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân bổ theo thời gian trả trước hoặc thời gian có thể sử dụng công cụ tài sản hoặc thời gian ước tính chịu chi phí đó hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả cho các nhà cung cấp và phải trả khác.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng khi thỏa mãn các điều kiện trích lập dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị ghi sổ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa và trích trước chi phí lãi vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được hồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận khi có chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận, chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Các quỹ được sử dụng theo điều lệ và quy chế sử dụng quỹ của Công ty.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính được xem là một sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo, sẽ được ghi nhận để điều chỉnh doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm xuất bán được ghi nhận và hạch toán ngay trong kỳ báo cáo, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của hàng bán bị trả lại, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính là toàn bộ chi phí lãi vay của các hợp đồng vay vốn ngắn hạn, dài hạn của Công ty và các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ. Chi phí tài chính được ghi nhận đúng và đầy đủ trong kỳ báo cáo.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm Tài sản được thu hồi, hay Nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm Tài chính.

048
NG
PH
OST
CHẤT

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	884,341,985	502,612,218
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	291,967,409,035	131,276,450,641
Các khoản tương đương tiền	134,500,000,000	524,500,000,000
Cộng	427,351,751,020	656,279,062,859

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	-	-	30,000,000,000	30,000,000,000
Trái phiếu	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	50,129,329	50,129,329	50,129,329	50,129,329
Cộng	50,129,329	50,129,329	30,050,129,329	30,050,129,329

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1,219,015,670,542	906,612,938,608
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2,014,625,084	3,487,430,653
Phải thu khác của người lao động	648,040,832	114,375,701
Ký cược, ký quỹ	-	2,200,000,000
Tạm ứng cho cán bộ CNV	1,366,584,252	1,173,054,952
Lãi tiền cho vay	-	-
Cổ tức phải thu	-	-
Phải thu khác	-	-
b) Dài hạn	30,000,000	30,000,000
Ký cược, ký quỹ	30,000,000	30,000,000
Cộng	2,044,625,084	3,517,430,653

5. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	54,474,340,275	-	56,557,798,286	-
Nguyên liệu, vật liệu	124,253,280,221	-	105,223,708,093	-
Công cụ, dụng cụ	74,626,818,042	-	43,829,087,955	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14,482,115,768	-	32,146,742,719	-
Thành phẩm	365,744,912,305	(4,782,078,378)	344,190,041,140	(11,135,637,265)
Hàng hóa	1,357,993,389,695	-	943,119,694,355	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-	-	-
Tổng	1,991,574,856,306	(4,782,078,378)	1,525,067,072,548	(11,135,637,265)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ: 11,247,495,907 VND.

Đây là giá trị hàng tồn kho cuối kỳ của các sản phẩm đá Breston và đá Terastone có chất lượng giảm sút, lỗi thời, không đáp ứng được yêu cầu bán hàng và thị hiếu của người tiêu dùng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đối với những sản phẩm này theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Mua sắm	367,987,063	1,588,225,851
Xây dựng cơ bản dở dang	40,130,255,856	19,081,401,704
Cộng	40,498,242,919	20,669,627,555



7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ 01/10/2018	161,376,129,446	1,031,623,125,292	27,142,851,889	17,013,798,457	-	1,237,155,905,084
- Mua trong kỳ	-	18,126,537,150	-	177,315,137	-	18,303,852,287
- ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/12/2018	161,376,129,446	1,049,749,662,442	27,142,851,889	17,191,113,594	-	1,255,459,757,371
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ 01/10/2018	101,047,096,703	564,366,820,256	21,237,804,283	12,008,466,787	-	698,660,208,029
- Khấu hao trong kỳ	2,327,807,805	16,220,602,779	537,725,362	485,777,079	-	19,571,912,825
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/12/2018	103,374,904,308	580,587,423,035	21,775,529,645	12,494,263,866	-	718,232,120,854
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ 01/10/2018	60,329,032,743	467,256,305,036	5,905,047,606	5,005,311,670	-	538,495,697,055
- Tại ngày cuối kỳ 31/12/2018	58,001,225,138	469,162,239,407	5,367,322,244	4,696,849,728	-	537,227,636,517

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.	47,929,277,676	217,751,332,364	12,594,270,158	6,457,249,173	-	284,732,129,371

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Hệ thống SAP- ERP	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ 01/10/2018	25,187,064,862	1,863,350,635	38,000,000	27,088,415,497
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/12/2018	25,187,064,862	1,863,350,635	38,000,000	27,088,415,497
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ 01/10/2018	13,415,899,153	1,619,590,568	38,000,000	15,073,489,721
- Khấu hao trong kỳ	551,773,392	28,126,161	-	579,899,553
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ 31/12/2018	13,967,672,545	1,647,716,729	38,000,000	15,653,389,274
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu kỳ 01/10/2018	11,771,165,709	243,760,067	-	12,014,925,776
- Tại ngày cuối kỳ 31/12/2018	11,219,392,317	215,633,906	-	11,435,026,223

	Hệ thống SAP- ERP	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng	-	1,300,827,400	38,000,000	1,338,827,400

9. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1,826,553,049	1,611,134,018
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,553,624,709	1,133,501,439
Chi phí đi vay	-	-
Các khoản khác.	272,928,340	477,632,579
b) Dài hạn	20,641,391,882	13,948,867,003
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2,038,767,637	1,275,170,015
Chi phí trả trước dài hạn khác	18,602,624,245	12,673,696,988
Cộng	22,467,944,931	15,560,001,021

10. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối kỳ		Số phát sinh từ đầu năm đến cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1,150,561,555,555	1,150,561,555,555	1,777,942,079,569	1,582,405,125,369	955,024,601,355	955,024,601,355
Vay ngắn hạn	1,150,561,555,555	1,150,561,555,555	1,777,942,079,569	1,582,405,125,369	955,024,601,355	955,024,601,355
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	1,150,561,555,555	1,150,561,555,555	1,777,942,079,569	1,582,405,125,369	955,024,601,355	955,024,601,355

11. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	334,440,208,138	334,440,208,138	431,409,986,668	431,409,986,668
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	334,440,208,138	334,440,208,138	431,409,986,668	431,409,986,668

12. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu kỳ 01/10/2018	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Cuối kỳ 31/12/2018
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng NK	-	30,547,286,963	30,547,286,963	123,513,748,353	123,513,748,353	-
Thuế nhập Khẩu	355,935,189	1,621,872,105	1,491,627,114	8,311,305,588	7,890,912,969	486,180,180
Thuế xuất khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế TNDN (*)	45,421,253,749	65,209,349,826	47,156,662,644.00	194,966,717,351	90,110,382,305.00	63,473,940,931
Thuế TNCN	224,516,753	2,399,367,042	2,006,141,723	10,927,216,971	11,254,958,263	617,742,072
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	147,380,555	147,380,555	1,334,358,927	1,334,358,927	-
Cộng	46,001,705,691	99,925,256,491	81,349,098,999	339,053,347,190	234,104,380,817	64,577,863,183

(*) Thuế TNDN phải nộp và phải thu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế TNDN phải nộp	63,473,940,931	-
Thuế TNDN phải thu	-	41,382,394,115

13. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	61,058,772	53,218,088
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	89,084,663,825	465,891,925
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	279,984,451	12,484,451
Cộng	89,425,707,048	531,594,464

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE
 BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho quý IV năm 2018

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ		
Số dư đầu kỳ trước 01/07/2018	1,600,000,000,000	60,800,000	88,958,137,122	1,018,683,130,248	-	2,707,702,067,370	
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	
- Lãi trong kỳ trước	-	-	-	269,347,292,850	-	269,347,292,850	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	
- Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	
- Trả cổ tức	-	-	-	(160,000,000,000)	-	(160,000,000,000)	
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(2,295,941,601)	-	(2,295,941,601)	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư đầu kỳ này 01/10/2018	1,600,000,000,000	60,800,000	88,958,137,122	1,125,734,481,497	-	2,814,753,418,619	
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	333,415,741,467	-	333,415,741,467	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(240,431,166,590)	(240,431,166,590)	
- Trả cổ tức	-	-	-	(156,800,000,000)	-	(156,800,000,000)	
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(20,385,457,227)	-	(20,385,457,227)	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ này 31/12/2018	1,600,000,000,000	60,800,000	88,958,137,122	1,281,964,765,737	(240,431,166,590)	2,730,552,536,269	



b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Vốn góp của công ty mẹ	1,280,000,000,000	640,000,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	320,000,000,000	160,000,000,000
Cộng	1,600,000,000,000	800,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	<i>Quý IV.2018</i>	<i>Quý IV.2017</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1,600,000,000,000	800,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1,600,000,000,000	800,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả	68,854,603,800	23,810,325
d) Cổ phiếu		
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	160,000,000	80,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	160,000,000	80,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	160,000,000	80,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	3,200,000	-
- Cổ phiếu phổ thông	3,200,000	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	156,800,000	80,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	156,800,000	80,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000 đ/CP	
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	88,958,137,122	88,958,137,122
Quỹ đầu tư phát triển	88,958,137,122	88,958,137,122
15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	9,146,283.53	2,163,103.30
Euro (EUR)	382,588.32	421,690.77
Dollar Canada (CAD)	2,343,235.00	2,890,691.63

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Quý IV.2018</i>	<i>Quý IV.2017</i>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý IV.2018	Quý IV.2017
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	1,306,830,312,492	1,110,292,505,969
Cộng	1,306,830,312,492	1,110,292,505,969
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý IV.2018	Quý IV.2017
Chiết khấu thương mại	379,981,043	-
Cộng	379,981,043	-
3. Giá vốn hàng bán	Quý IV.2018	Quý IV.2017
Giá vốn nguyên vật liệu, phụ tùng	193,886,741,319	212,435,153,453
Giá vốn thành phẩm	663,952,160,963	551,819,798,902
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(2,753,710,325)	(353,502,088)
Thuế nhập khẩu được hoàn	-	-
Các khoản ghi tăng (giảm) giá vốn hàng bán khác		2,621,167,722
Cộng	855,085,191,957	766,522,617,989
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV.2018	Quý IV.2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	480,403,331	4,193,261,629
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	5,774,866,838	1,915,446,908
Cộng	6,255,270,169	6,108,708,537
5. Chi phí tài chính	Quý IV.2018	Quý IV.2017
Lãi tiền vay	8,111,414,674	7,742,075,722
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10,806,052,036	1,421,225,012
Chi phí tài chính khác	-	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	18,917,466,710	9,163,300,734
6. Thu nhập khác	Quý IV.2018	Quý IV.2017
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác.	417,098,374	347,565,696
Cộng	417,098,374	347,565,696

	Quý IV.2018	Quý IV.2017
7. Chi phí khác		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản khác.	3,161,592,828	313,487,166
Cộng	3,161,592,828	313,487,166
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	4,310,972,917	5,216,539,274
Chi phí vật liệu, dụng cụ	426,447,835	449,853,442
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,078,124,349	2,121,462,380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,167,364,987	2,223,525,949
Chi phí bằng tiền khác	1,674,477,451	4,116,135,219
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	85,883,100	272,059,285
Cộng	10,743,270,639	14,399,575,549
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	1,502,139,487	1,161,950,123
Chi phí nguyên vật liệu, dụng cụ	5,893,654,298	3,982,175,673
Chi phí khấu hao TSCĐ	59,158,627	19,878,827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,937,957,433	15,443,409,500
Chi phí bằng tiền khác	2,197,176,720	2,222,330,593
Cộng	26,590,086,565	22,829,744,716
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	782,174,758,094	754,052,328,190
Chi phí nhân công	17,062,794,556	22,102,038,638
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20,122,511,678	17,414,825,851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,820,060,373	25,550,988,995
Chi phí khác bằng tiền	4,824,195,730	6,999,348,164
Cộng	851,004,320,431	826,119,529,838
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	63,473,940,931	26,493,820,012
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	1,735,408,895	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	65,209,349,826	26,493,820,012

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Các cam kết

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đến 1 năm	226,210,950	226,210,950
Trên 1-5 năm	904,843,800	904,843,800
Trên 5 năm	1,809,687,600	2,035,898,550
Cộng	2,940,742,350	3,166,953,300

Ngoài ra, Công ty đang thuê 27,451 m² đất tại Lô 2A, Khu công nghiệp Bắc Phú Cát theo hợp đồng thuê hoạt động số 10/VC/HĐKT-LĐKCNBPC ngày 30 tháng 5 năm 2008 với thời hạn thuê là 48 năm 7 tháng 19 ngày kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng phí thuê đất và sử dụng hạ tầng là 14,686,208,747 đồng Việt Nam (đã bao gồm thuế GTGT 10%) và phí quản lý 3,500 đồng Việt Nam trên một m² trên một năm.

Các cam kết liên quan đến chi phí hoạt động

Công ty đã có các cam kết theo hợp đồng mua nguyên vật liệu phụ tùng với tổng giá trị khoảng 70.48 tỷ VNĐ để sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan của Công ty

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Công ty mẹ
Công ty CP Style Stone	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tác đá Việt Nam	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Stylenquaza	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Tư vấn quản lý dự án VPM Hà Nội	Công ty con cùng công ty mẹ
Cty CP Tư vấn thiết kế và công nghệ Sitetech Toàn Cầu	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Trung tâm SEC G3	Công ty con cùng công ty mẹ
Công ty CP Công nghiệp Trần Long	Công ty con gián tiếp của công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên đầu tư và chế biến khoáng sản Phenikaa Huế	Công ty con cùng công ty mẹ

b. Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan trong kỳ

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Quý IV.2018</i>
Công ty CP Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Doanh thu bán hàng Mua hàng hóa	99,173,172,258 230,214,645,676
Công ty CP StyleStone	Doanh thu bán hàng Mua hàng hóa	99,250,883,385 115,997,751,423
Công ty CP Chế Tác Đá Việt Nam	Doanh thu bán hàng và CCDV Mua hàng hóa, dịch vụ	158,557,470,680 95,040,715,465
Công ty TNHH Stylenquaza	Doanh thu bán hàng	216,096,895,298
Công ty CP tư vấn quản lý dự án VPM Hà Nội	Thuê dịch vụ thi công	61,126,716
Công ty CP Trung tâm SEC G3	Mua hàng hóa dịch vụ	3,121,407,755
Công ty CP Công nghiệp Trần Long	Doanh thu bán hàng Mua hàng hóa	27,282,085,624 16,508,753,486
Công ty TNHH MTV đầu tư và chế biến khoáng sản Phenikaa Huế	Doanh thu bán hàng	2,343,066,806

c. Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau

<i>Tên Công ty</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Công ty CP Tập đoàn Phương Hoàng Xanh A&A	Phải trả tiền mua hàng Phải trả tiền cổ tức	116,013,165,671 87,602,906,000
Công ty CP Style Stone	Phải trả tiền mua hàng	45,307,057,052
Công ty CP Chế Tác Đá Việt Nam	Phải thu tiền bán hàng	184,089,313,453
Công ty TNHH Stylenquaza	Phải thu tiền bán hàng (*)	283,227,452,416
Công ty CP Trung tâm SEC G3	Phải trả tiền mua hàng	1,962,447,041
Công ty CP Công Nghiệp Trần Long	Phải thu tiền bán hàng	152,760,686,798
Công ty TNHH MTV đầu tư và chế biến khoáng sản Phenikaa Huế	Phải thu tiền bán hàng	10,242,579,321

(*) Khoản phải thu này là khoản khách hàng được trả chậm như các khách hàng khác và tất cả đều còn trong hạn thanh toán.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Công ty đã xây dựng các biện pháp kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Công ty thường xuyên giám sát việc thực hiện quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch về dịch vụ và/hoặc hàng hóa mà không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình (bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có uy tín. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

488
NG
PH
JST
TAT

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

	Bất kỳ thời điểm nào	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Vay và nợ	-	1,150,561,555,555	-	1,150,561,555,555
Phải trả người bán	334,440,208,138	-	-	334,440,208,138
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác (*)	89,364,648,276	-	-	89,364,648,276
Cộng	423,804,856,414	1,150,561,555,555	-	1,574,366,411,969
	Bất kỳ thời điểm nào	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Vay và nợ	-	955,024,601,355	-	955,024,601,355
Phải trả người bán	431,409,986,668	-	-	431,409,986,668
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác (*)	478,376,376	-	-	478,376,376
Cộng	431,888,363,044	955,024,601,355	-	1,386,912,964,399

(*) Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác bao gồm: Chi phí phải trả, Cổ tức phải trả, và các khoản phải trả khác.

Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay với các bên cho vay hiện tại.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch dự kiến sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian tối đa 24 tháng. Các giao dịch chắc chắn sẽ xảy ra được phòng ngừa rủi ro mà không có giới hạn về thời gian.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

- Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá đô la Mỹ, đồng Euro và đồng đô la Canada. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Đơn vị tính: VNĐ			Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
	Tăng(+)/ giảm (-) tỷ giá USD	Tăng(+)/ giảm(-) tỷ giá EUR	Tăng(+)/ giảm(-) tỷ giá CAD	
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.0%	3%	3%	(1,714,054,343)
	-2.0%	-3%	-3%	1,714,054,343
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.0%	3%	3%	(3,382,883,408)
	-1.0%	-3%	-3%	3,382,883,408

Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế là tích số của mức độ biến động này với số dư các khoản công nợ có gốc ngoại tệ của Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Số dư các khoản tiền và công nợ có gốc ngoại tệ như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018			Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	USD	EUR	CAD	USD	EUR	CAD
Tài khoản tiền:	9,146,284	382,588	2,343,235	2,163,103	421,691	2,890,692
Tài khoản phải thu:	29,209,272	-	9,044,280	30,949,862	405	5,879,202
Tài khoản phải trả:	(5,070,288)	(429,882)	-	(9,304,795)	(2,015,868)	-
Tài khoản vay:	(49,140,160)	-	-	(41,981,646)	-	-
Cộng	(15,854,893)	(47,294)	11,387,515	(18,173,475)	(1,593,772)	8,769,893

Mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 là thấp hơn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho quý IV năm 2018

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay và nợ của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

- Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau, với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Ngắn hạn</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (**)</i>
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
USD	60	(2,118,411,758)
USD	(60)	2,118,411,758
Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017		
USD	70	(2,567,418,295)
USD	(70)	2,567,418,295

(*) Mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất được tính dựa trên mức độ biến động thực tế của lãi suất của các khoản vay ngắn hạn của Công ty trong quý IV năm 2018 cụ thể:

Mức biến động của các khoản vay ngắn hạn bằng đô la Mỹ: từ 3.20%/năm đến 3.80%/năm.

(**) Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty là tích số của mức tăng/giảm điểm cơ bản của lãi suất nêu trên và số dư các khoản vay với lãi suất thả nổi tương ứng của Công ty tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Số dư các khoản vay có lãi suất thả nổi bằng đô la Mỹ như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>USD</i>	<i>Quy ra VNĐ</i>	<i>USD</i>	<i>Quy ra VNĐ</i>
Vay bằng đô la Mỹ ngắn hạn	15,180,907	353,068,626,363	16,120,843	366,774,042,177

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động là thấp hơn so với kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

- *Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Ngày 18 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Phương Anh

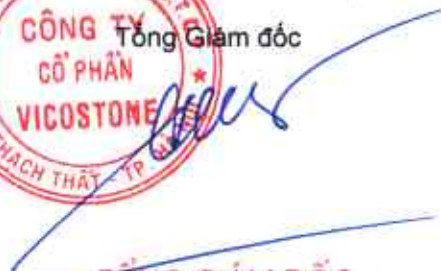
Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Nga



Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Anh Tuấn



Hà Nội, ngày 18 tháng 1 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán
- Quý cổ đông

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") mã CK: VCS xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán và Quý cổ đông trong thời gian qua.

Công ty giải trình biến động trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh Quý IV năm 2018 so với Quý IV năm 2017 chi tiết như sau:

I. Chênh lệch một số chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Quý IV.2018	Quý IV.2017	Chênh lệch	% chênh lệch
10	Doanh thu thuần	1,306,450,331,449	1,110,292,505,969	196,157,825,480	17.67
11	Giá vốn hàng bán	855,085,191,957	766,522,617,989	88,562,573,968	11.55
20	Lợi nhuận gộp	451,365,139,492	343,769,887,980	107,595,251,512	31.30
22	Chi phí tài chính	18,917,466,710	9,163,300,734	9,754,165,976	106.45
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	8,111,414,674	7,742,075,722	369,338,952	4.77
25	Chi phí bán hàng	26,590,086,565	22,829,744,716	3,760,341,849	16.47
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10,743,270,639	14,399,575,549	(3,656,304,910)	(25.39)
31	Thu nhập khác	417,098,374	347,565,696	69,532,678	20.01
32	Chi phí khác	3,161,592,828	313,487,166	2,848,105,662	908.52
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	398,625,091,293	303,520,054,048	95,105,037,245	31.33
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	65,209,349,826	26,493,820,012	38,715,529,814	146.13
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	333,415,741,467	277,026,234,036	56,389,507,431	20.36



II. Nguyên nhân biến động

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty tăng 196,157,825,480 đồng (17.67%) so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do doanh thu thành phẩm tăng 215,433,346,860 đồng; doanh thu nguyên vật liệu, phụ tùng giảm 19,275,521,380 đồng.

2. Lượng hàng bán ra tăng lên làm cho giá vốn cũng tăng: Giá vốn hàng bán tăng 88,562,573,968 đồng (11.55%) trong đó:

- Giá vốn của thành phẩm tăng: 112,132,362,061 đồng
- Giá vốn của nguyên vật liệu, phụ tùng giảm: 18,548,412,134 đồng

3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 107,595,251,512 đồng, chủ yếu do:

- Lợi nhuận gộp của thành phẩm bán ra tăng 103,300,984,799 đồng, tỷ suất lợi nhuận gộp/ doanh thu tăng từ 37.76% lên 39.75%.

- Lợi nhuận gộp về bán nguyên vật liệu, phụ tùng giảm 727,109,246 đồng, tỷ suất lợi nhuận gộp/ doanh thu tăng từ 5.06% lên 5.18%.

4. Chi phí tài chính tăng 9,754,165,976 đồng, nguyên nhân chủ yếu do lỗ chênh lệch tỷ giá tăng 9,384,827,024 đồng.

5. Chi phí bán hàng tăng 3,760,341,849 đồng chủ yếu do chi phí vật liệu và dịch vụ cho công tác bán hàng tăng lên, cụ thể:

- Chi phí vật liệu, dụng cụ bán hàng tăng: 1,911,478,625 đồng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng: 1,494,547,933 đồng.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm: 3,656,304,910 đồng, nguyên nhân chủ yếu do chi phí bằng tiền khác giảm 2,441,657,768 đồng.

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 38,715,529,814 đồng do các nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận trước thuế của Công ty tăng: 95,105,037,245 đồng (31.33%) nên thu nhập tính thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp tăng lên.

- Khác biệt về thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp: Năm 2017 mức thuế suất đối với hoạt động bán sản phẩm của nhà máy số II được miễn thuế; năm 2018 mức thuế suất của hoạt động này là 10%.

12
TY
AN
ONE
- 19

Như vậy, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty tăng 95,105,037,245 đồng so với cùng kỳ năm trước (Lợi nhuận sau thuế tăng: 56,389,507,431 đồng) do các nguyên nhân: doanh thu thuần tăng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm.

Xin chân thành cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Ban QHCG,
- Lưu VT, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Anh Tuấn

